

CTCP Vận tải và Thương mại Đường sắt (UPCOM: RAT)

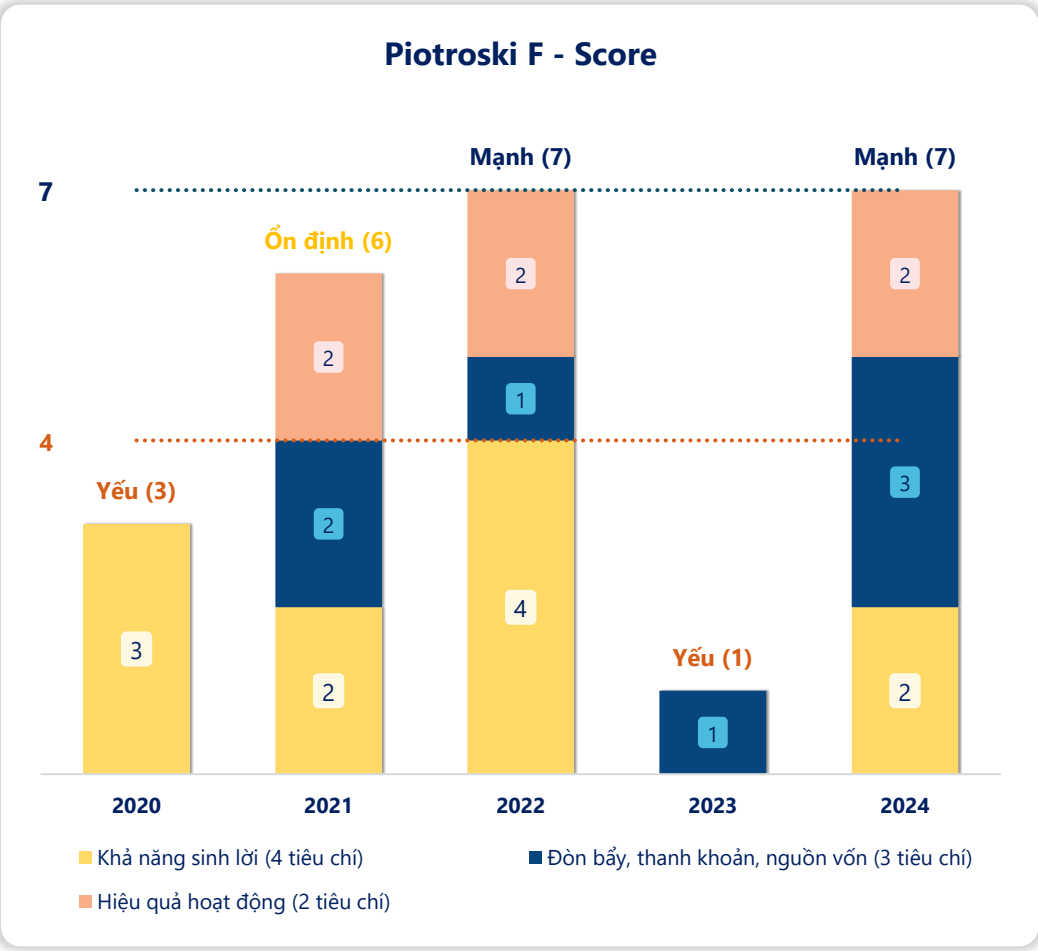
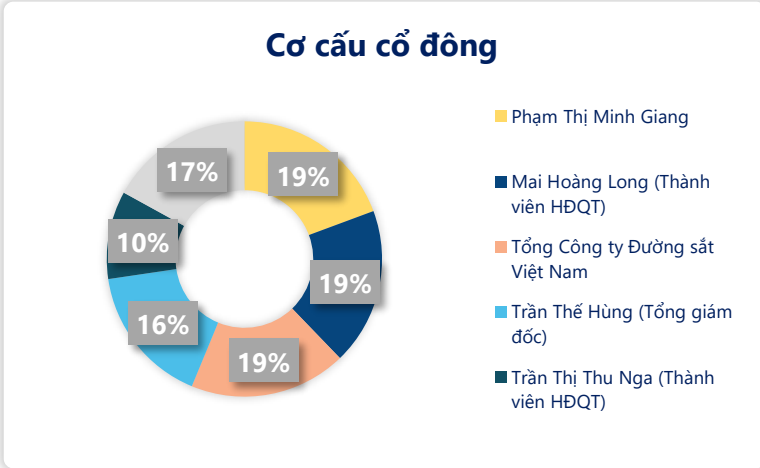
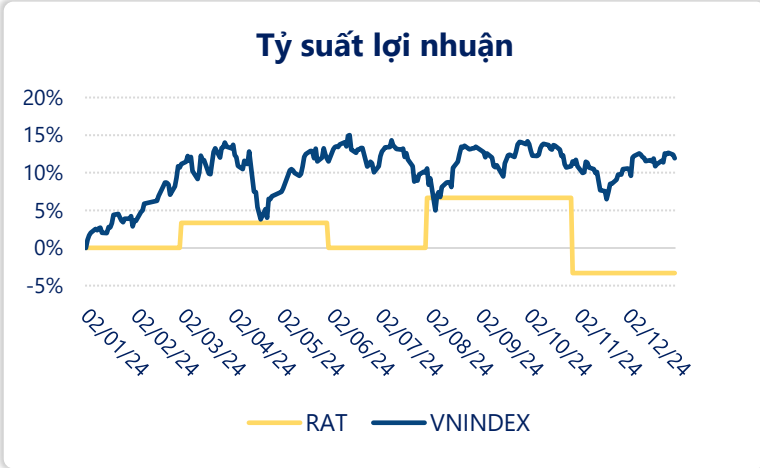
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-9.4%	-3.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
788	YoY
tỷ VNĐ	▲ 226
	▲ 40.1%

LN sau thuế	2024
5.53	YoY
tỷ VNĐ	▲ 13.6
	▲ 168%



Năm **2024**, F-Score của **RAT** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

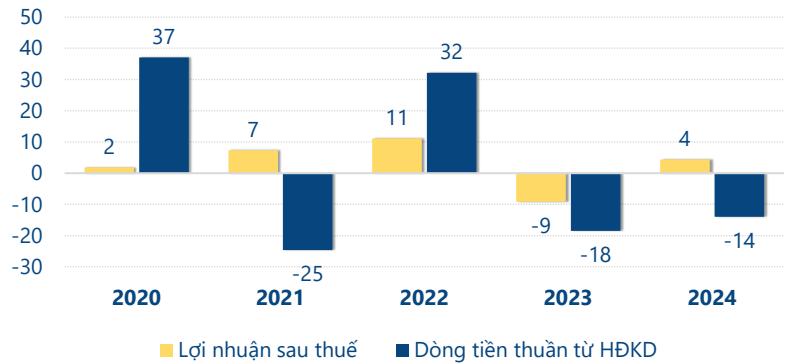
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

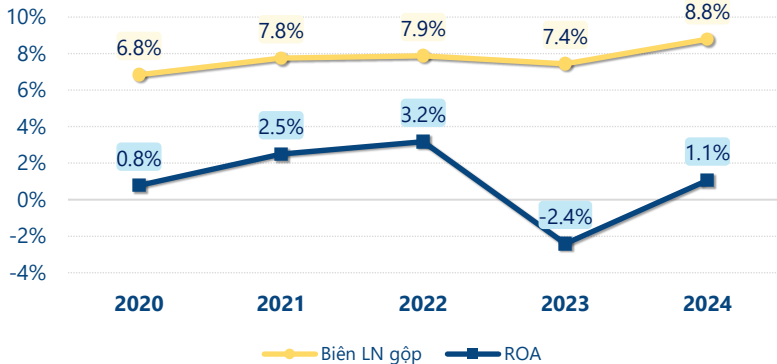
CTCP Vận tải và Thương mại Đường sắt (UPCOM: RAT)

tỷ VNĐ

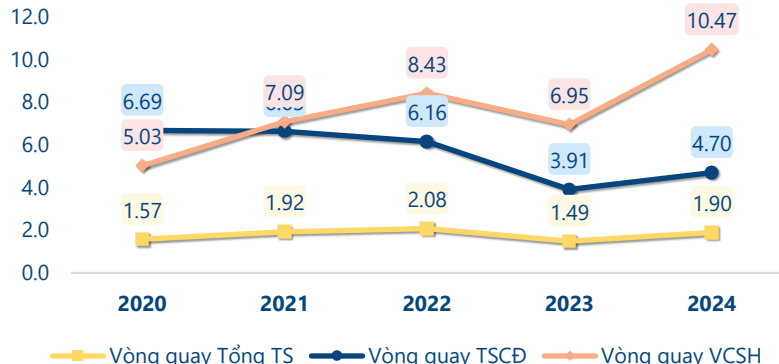
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

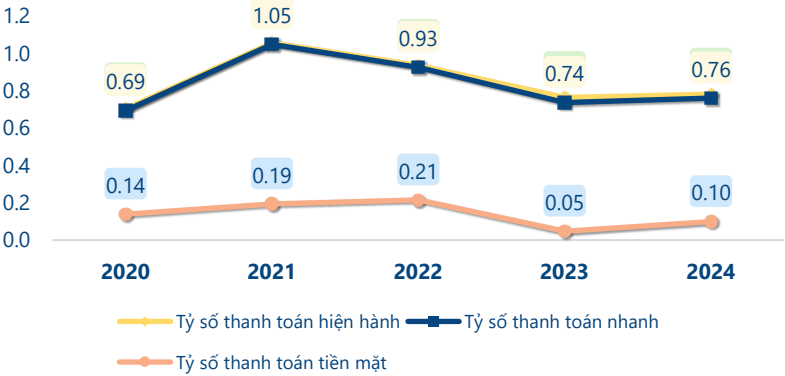


Vòng quay tài sản

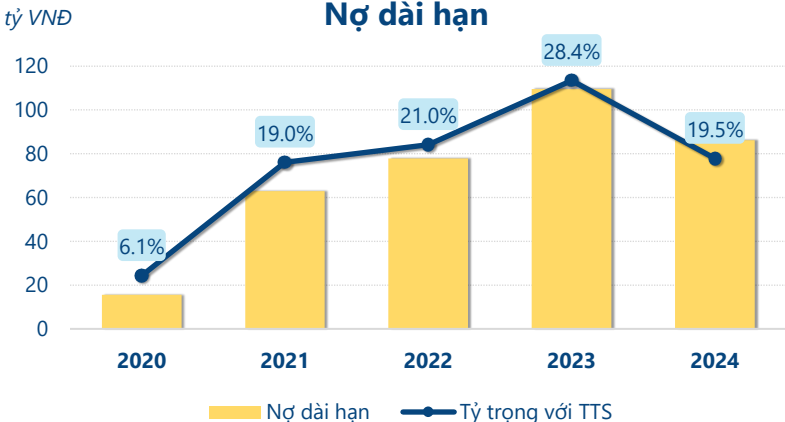


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **RAT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

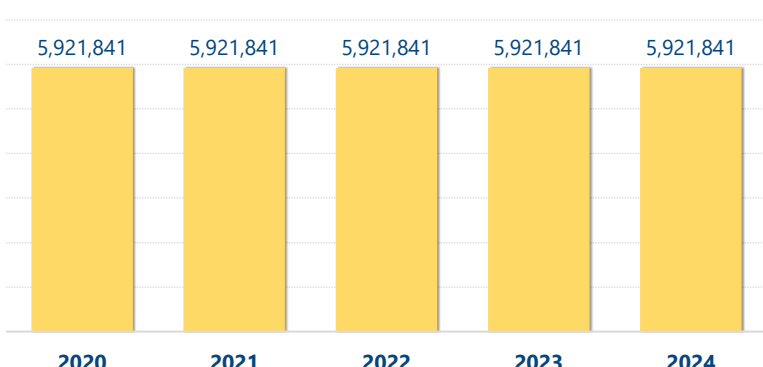
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	443	386	14.7%
Tài sản ngắn hạn	218	156	39.7%
Tiền và tương đương tiền	27.4	9.71	182%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	9.53	8.8%
Phải thu ngắn hạn	161	115	40.0%
Hàng tồn kho	5.80	5.45	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	16.2	-18.9%
Tài sản dài hạn	225	230	-2.2%
Phải thu dài hạn	8.80	6.09	44.5%
Tài sản cố định	179	156	15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.29	20.1	-93.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.8	7.33	47.5%
Tài sản dài hạn khác	24.8	41.1	-39.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	314	16.3%
Nợ ngắn hạn	279	204	36.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	84.6	107%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.5	87.9	-24.4%
Nợ dài hạn	86.2	110	-21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	85.6	109	-21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn điều lệ	59.2	59.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	362	562	727	562	788
Giá vốn hàng bán	337	519	670	520	718
Lợi nhuận gộp	24.8	43.6	57.3	41.8	69.3
Doanh thu HĐTC	0.80	1.03	1.40	3.75	2.94
Chi phí TC	4.14	7.12	14.1	18.4	19.1
Chi phí lãi vay	3.48	6.59	12.1	17.3	17.9
LN trong công ty LKLD	-0.24	-1.00	1.40	-2.29	-2.27
Chi phí bán hàng	5.30	7.70	9.11	11.6	11.8
Chi phí QLDN	14.1	17.7	23.1	26.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	1.81	11.1	13.7	-12.9	9.80
Lợi nhuận khác	0.70	-0.76	0.88	5.56	-0.75
LN trước thuế	2.51	10.3	14.6	-7.31	9.05
Lợi nhuận sau thuế	1.86	7.94	11.8	-8.09	5.53
LNST của CĐ cty mẹ	1.78	7.32	11.1	-9.12	4.38

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	-24.6	32.2	-18.5	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.8	-26.5	-29.8	-29.7	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.0	63.5	5.19	13.3	45.7
Tiền đầu kỳ	22.6	23.0	35.7	43.6	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	0.29	12.4	7.59	-34.9	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.32	0.35	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	23.0	35.7	43.6	9.71	27.4